TÔN NAM KIM
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

QUÝ 2
NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11.060.081.099.520**	**9.702.800.286.228**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**117.494.529.707**	**838.864.110.479**
Tiền	111	V.1	113.987.697.515	476.364.110.479
Các khoản tương đương tiền	112		3.506.832.192	362.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**3.172.688.451.063**	**834.855.674.955**
Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	76.044.478.111	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.2	3.096.643.972.952	834.855.674.955
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**718.575.444.954**	**1.423.363.712.457**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	623.738.805.672	1.259.898.746.776
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	127.368.540.595	148.237.759.341
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	3.378.578.601	40.481.950.567
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(35.910.479.914)	(25.254.744.227)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**5.704.061.349.259**	**5.303.103.397.208**
Hàng tồn kho	141	V.7	5.809.646.141.539	5.408.688.189.488
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.7	(105.584.792.280)	(105.584.792.280)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.347.261.324.537**	**1.302.613.391.129**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	25.592.451.300	29.613.615.095
Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	913.791.098.929	1.272.677.571.317
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	406.274.308	322.204.717
Tài sản ngắn hạn khác	165	V.11	407.471.500.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.394.370.005.277**	**6.696.795.699.996**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.337.705.464**	**1.337.705.464**
Phải thu dài hạn khác	215	V.5.2	1.337.705.464	1.337.705.464
II. Tài sản cố định	**220**		**1.762.426.882.145**	**1.804.722.958.942**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.a.	1.457.172.811.797	1.494.835.207.793
- Nguyên giá	222		5.249.453.261.451	5.105.206.257.359
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(3.792.280.449.654)	(3.610.371.049.566)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9.b	305.254.070.348	309.887.751.149
- Nguyên giá	228		392.139.602.684	391.158.802.684
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(86.885.532.336)	(81.271.051.535)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.8	**5.148.644.408.862**	**4.443.040.147.274**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	5.148.644.408.862	4.443.040.147.274
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**53.868.773.699**	**648.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2.2	53.868.773.699	648.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**428.092.235.107**	**447.046.888.316**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	428.092.235.107	447.046.888.316
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**18.454.451.104.797**	**16.399.595.986.224**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.803.292.225.422**	**8.858.518.857.128**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.430.264.270.309**	**6.568.317.739.511**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.591.837.181.191	1.470.090.085.110
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205.371.625.295	192.040.581.786
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	125.900.178.723	104.794.811.061
Phải trả người lao động	315		32.883.601.515	26.816.939.065
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	77.724.767.796	30.350.037.859
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	65.095.933.691	12.534.889.804
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	6.208.262.209.280	4.600.984.725.577
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		123.188.772.818	130.705.669.249
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.373.027.955.113**	**2.290.201.117.617**
Phải trả dài hạn khác	338	V.15	900.000.000	900.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	2.346.120.189.869	2.266.130.618.919
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		26.007.765.244	23.170.498.698
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.651.158.879.375**	**7.541.077.129.096**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	4.923.239.610.000	4.475.708.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	4.923.239.610.000	4.475.708.810.000
Thặng dư vốn	412	V.17	522.101.358.279	522.361.358.279
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	211.204.520.977	205.291.630.465
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.17	102.442.160.221	98.500.233.213
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	1.879.516.298.382	2.224.241.029.438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.753.058.667.391	2.121.434.962.613
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		126.457.630.991	102.806.066.825
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.654.931.516	14.974.067.701
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**18.454.451.104.797**	**16.399.595.986.224**

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Nguyễn Vinh An

M.S.D.N: 3700477019 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM * P. BÌNH DƯƠNG - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**4.169.538.457.573**	**3.827.079.691.427**	**7.447.299.865.009**	**7.935.379.709.900**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.327.722.876	18.584.789.258	35.681.611.175	36.735.293.587
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**4.150.210.734.697**	**3.808.494.902.169**	**7.411.618.253.834**	**7.898.644.416.313**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**3.713.135.824.692**	**3.538.475.724.825**	**6.889.356.888.466**	**7.365.367.460.554**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**437.074.910.005**	**270.019.177.344**	**522.261.365.368**	**533.276.955.759**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	(536.107.235)	60.360.942.774	96.137.853.997	106.950.527.385
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	79.400.998.371	143.692.517.824	133.796.664.387	208.072.553.481
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		67.190.410.626	59.943.785.739	114.390.545.413	116.264.736.413
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	141.146.798.833	134.321.054.036	212.441.173.060	272.504.109.811
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	53.069.535.665	34.266.641.104	84.113.517.982	64.783.337.817
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**162.921.469.901**	**18.099.907.154**	**188.047.863.936**	**94.867.482.035**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	327.928.139	1.307.114.150	473.035.756	5.968.530.731
13. Chi phí khác	32	VI.7	304.116.568	1.444.796.846	392.493.089	1.802.646.910
14. Lợi nhuận khác	**40**		**23.811.571**	**(137.682.696)**	**80.542.667**	**4.165.883.821**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**162.945.281.472**	**17.962.224.458**	**188.128.406.603**	**99.033.365.856**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	56.975.401.814	21.272.251.441	61.152.645.251	38.115.792.952
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	3.293.383.462	(587.781.186)	2.837.266.546	(1.764.978.920)
18. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**60**		**102.676.496.196**	**(2.722.245.797)**	**124.138.494.806**	**62.682.551.824**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		104.125.637.749	(2.722.245.797)	126.457.630.991	62.682.551.824
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.449.141.553)	-	(2.319.136.185)	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Nguyễn Vinh An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**188.128.406.603**	**99.033.365.856**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		187.523.880.889	180.199.996.664
- Các khoản dự phòng	03		10.655.735.687	(33.586.252.895)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.357.317.706	10.286.923.414
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		85.256.912.154	(47.097.537.358)
- Chi phí lãi vay	06		114.350.682.399	116.264.736.413
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(7.329.050)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**590.265.606.388**	**325.101.232.094**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		540.859.157.765	(6.078.285.533)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(520.720.718.409)	588.707.593.058
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.167.108.376.886	244.163.995.947
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		26.459.793.316	(348.089.944.773)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(76.044.478.111)	(202.239.736.000)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(113.241.774.621)	(117.192.611.342)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(46.468.599.248)	(106.682.329.798)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.631.713.950)	(6.900.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.550.585.650.016**	**370.789.453.653**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.726.044.626.993)	(2.094.606.087.862)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		46.000.000	369.756.959.991
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.079.624.931.507)	(935.622.685.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		804.022.469.761	275.762.792.293
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.200.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.200.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.731.187.337	28.710.791.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.957.869.901.402)**	**(2.355.998.229.118)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.579.394.836.000
Tiền thu từ đi vay	33		7.497.558.198.732	8.551.726.985.845
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.811.650.488.386)	(8.015.337.652.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.685.907.710.346**	**2.115.784.169.601**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(721.376.541.040)**	**130.575.394.136**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	V.1	**838.864.110.479**	**391.783.760.846**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.960.268	193.995.597
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.1**	**117.494.529.707**	**522.553.150.579**

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Nguyễn Vinh An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23/12/2002 , và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 10.07.2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty 4.923.239.610.000 Đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A1, Đường Đ2, Khu công nghiệp Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại . Chi tiết: gia công cơ khí; mạ, đánh bóng kim loại; xẻ xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt; làm sạch kim loại; mài, đánh bóng kim loại; khoan, tiện,...các phần của khung kim loại; mạ các loại hợp kim khác và mạ hợp kim khác phủ sơn.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn các sản phẩm sắt, thép, kẽm thỏi, nhôm, các kim loại và hợp kim khác (trừ vàng miếng)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Mô hình hoạt động

Công ty con	Địa chỉ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ống Thép Nam Kim	Lô C2, 16 đến Lô C2, 20, Đường VL1, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh
Tỷ lệ sở hữu	: 100%
Tỷ lệ biểu quyết	: 100%
Công ty TNHH MTV Ống Thép Nam Kim Chu Lai	Đường số 01, Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp , Xã Núi Thành , Thành phố Đà Nẵng
Tỷ lệ sở hữu	: 100%
Tỷ lệ biểu quyết	: 100%
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Lô A-5F-CN, KCN Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Tỷ lệ sở hữu	: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

Tỷ lệ biểu quyết	:	100%
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ		Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
Tỷ lệ sở hữu	:	100%
Tỷ lệ biểu quyết	:	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát		Đường số 1, KCN Mỹ Xuân B1 – Đại Dương, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
Tỷ lệ sở hữu	:	75%
Tỷ lệ biểu quyết	:	75%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, cùng các văn bản hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giám kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -50	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 25	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	33 - 44	năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

- Phần mềm vi tính	05 - 06 năm
- TSCĐ hữu hình khác	10 - 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:
- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

- Áp dụng tỷ giá thể hiện trên các chứng từ, hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng hoán đổi) được ký kết giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại ;
- Áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên phát sinh giao dịch với các nghiệp vụ dưới đây :
+ Nợ phải thu
+ Nợ phải trả
+ Thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ
+ Bên Có các tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chư trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ống Thép Nam Kim	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ống Thép Nam Kim Chu Lai	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát	Việt Nam	Công ty con

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền	**902.061.963**	**1.670.530.921**
+ Tiền mặt (VND)	902.061.963	1.670.530.921
+ Tiền mặt (USD)	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	**113.085.635.552**	**474.693.579.558**
+ Tiền gửi (VND)	51.173.443.380	134.390.572.856
+ Tiền gửi (USD)	61.784.526.757	340.303.006.702
+ Tiền gửi (EUR)	127.665.415	
- Các khoản tương đương tiền	**3.506.832.192**	**362.500.000.000**
+ Tiền gửi có kỳ hạn	3.506.832.192	362.500.000.000
Cộng	**117.494.529.707**	**838.864.110.479**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu						
+ MGS32504	76.044.478.111	76.044.478.111				
Cộng	**76.044.478.111**	**76.044.478.111**				

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu MGS32504		
Mua trong kỳ	713	76.044.478.111
Số cuối năm	**713**	**76.044.478.111**

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.372.855.610.442	1.372.855.610.442		324.495.624.931	324.495.624.931	
- Trái phiếu	517.736.170.730	507.770.037.518		510.360.050.024	510.360.050.024	
- Cho vay	806.052.191.780	806.052.191.780				
- Các khoản đầu tư khác	400.000.000.000	400.000.000.000				
Cộng	**3.096.643.972.952**	**3.086.677.839.740**		**834.855.674.955**	**834.855.674.955**	
b. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	53.868.773.699	53.868.773.699		648.000.000	648.000.000	
Cộng	**53.868.773.699**	**53.868.773.699**		**648.000.000**	**648.000.000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ống Thép Nam Kim	79.000.000.000			79.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Ống Thép Nam Kim Chu Lai	41.750.000.000			37.550.000.000		
Công ty TNHH DAE MYUNG Paper Việt Nam	138.420.000.000			138.420.000.000		
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	2.700.000.000.000			2.700.000.000.000		
Công ty CP TM DV Vận Tải Nam Thành Phát	45.000.000.000			45.000.000.000		
Cộng	**3.004.170.000.000**			**2.999.970.000.000**		

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
3.1. Phải thu của khách hàng				
a. Ngắn hạn				
Đối tượng trong nước	426.251.581.004	35.910.479.914	922.181.286.969	25.254.744.227
Đối tượng nước ngoài	197.487.224.668		337.717.459.807	
Cộng	**623.738.805.672**	**35.910.479.914**	**1.259.898.746.776**	**25.254.744.227**
b. Dài hạn	-		-	-

3.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
4.1. Ngắn hạn				
i) Nhà cung cấp - trong nước	106.892.338.088		133.311.814.045	
ii) Nhà cung cấp - nước ngoài	20.476.202.507		14.925.945.296	
Cộng	**127.368.540.595**		**148.237.759.341**	

4.2. Dài hạn

4.3. Trả trước cho các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**
5.1. Ngắn hạn				
- Phải thu của người lao động	929.950.083		1.028.904.939	
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000		3.000.000	
Ký quỹ VND	3.000.000		3.000.000	
- Phải thu khác	**2.445.628.518**		**39.450.045.628**	
Cộng	**3.378.578.601**		**40.481.950.567**	
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	**1.337.705.464**		**1.337.705.464**	
Ký quỹ VND	1.337.705.464		1.337.705.464	
Cộng	**1.337.705.464**		**1.337.705.464**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:						
Công Ty TNHH TM - DV – XD PHÚ MỸ	21.563.491.900		21.563.491.900	21.563.491.900		10.781.745.958
Công ty CP TM & SX Thái Bình	1.455.478.000		1.455.478.000	1.455.478.000		1.455.478.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Cửu Long Hưng	6.100.154.090		6.100.154.090	6.100.154.090		4.270.107.862
Công Ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1.776.134.439		1.776.134.439	1.776.134.439		1.776.134.439
Khác	5.879.704.994		5.015.221.485	8.431.730.557		6.971.277.968
TỔNG CỘNG	**36.774.963.423**		**35.910.479.914**	**39.326.988.986**		**25.254.744.227**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên	261.621.478.051		856.759.191.916	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.576.712.753.527	313.411.677	2.051.116.535.020	313.411.677
- Công cụ, dụng cụ	240.027.504.475		298.999.421.843	
- Thành phẩm	2.692.119.735.031	105.271.380.603	2.189.386.301.459	105.271.380.603
- Hàng hóa	125.666.233		697.119.496	
- Hàng hóa gửi bán	39.039.004.222		11.729.619.754	
Cộng	**5.809.646.141.539**	**105.584.792.280**	**5.408.688.189.488**	**105.584.792.280**

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
8.2. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm tài sản cố định			46.000.000	
- Xây dựng cơ bản dở dan	5.148.644.408.862		4.442.994.147.274	
Cộng	**5.148.644.408.862**		**4.443.040.147.274**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.a. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**771.055.691.669**	**3.921.510.557.437**	**395.450.933.517**	**16.463.321.256**	**725.753.480**	**5.105.206.257.359**
Số tăng trong năm	**106.121.557.889**	**36.772.772.489**		**1.352.673.714**		**144.247.004.092**
- Mua trong năm		2.380.716.868				2.380.716.868
- Đầu tư XDCB hoàn thành	106.121.557.889	34.392.055.621		1.352.673.714		141.866.287.224
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**877.177.249.558**	**3.958.283.329.926**	**395.450.933.517**	**17.815.994.970**	**725.753.480**	**5.249.453.261.451**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**489.653.995.341**	**2.924.381.704.510**	**181.816.804.202**	**13.992.885.539**	**525.659.974**	**3.610.371.049.566**
Số tăng trong năm	**22.899.422.280**	**141.498.976.261**	**16.814.421.318**	**692.851.779**	**3.728.450**	**181.909.400.088**
- Khấu hao trong năm	22.899.422.280	141.498.976.261	16.814.421.318	692.851.779	3.728.450	181.909.400.088
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**512.553.417.621**	**3.065.880.680.771**	**198.631.225.520**	**14.685.737.318**	**529.388.424**	**3.792.280.449.654**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**281.401.696.328**	**997.128.852.927**	**213.634.129.315**	**2.470.435.717**	**200.093.506**	**1.494.835.207.793**
Tại ngày cuối năm	**364.623.831.937**	**892.402.649.155**	**196.819.707.997**	**3.130.257.652**	**196.365.056**	**1.457.172.811.797**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

9.b. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**381.121.111.684**			**10.037.691.000**		**391.158.802.684**
Số tăng trong năm				980.800.000		**980.800.000**
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	**381.121.111.684**			**11.018.491.000**		**392.139.602.684**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**72.783.665.662**			**8.487.385.873**		**81.271.051.535**
Số tăng trong năm	**4.862.080.610**			**752.400.191**		**5.614.480.801**
- Khấu hao trong năm	4.862.080.610			752.400.191		5.614.480.801
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	**77.645.746.272**			**9.239.786.064**		**86.885.532.336**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**308.337.446.022**			**1.550.305.127**		**309.887.751.149**
Tại ngày cuối năm	**303.475.365.412**			**1.778.704.936**		**305.254.070.348**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
10.1. Ngắn hạn	29.613.615.095	23.381.475.642	27.402.639.437	25.592.451.300
Cộng	**29.613.615.095**	**23.381.475.642**	**27.402.639.437**	**25.592.451.300**
10.2. Dài hạn	447.046.888.316	10.081.062.124	29.035.715.333	428.092.235.107
Cộng	**447.046.888.316**	**10.081.062.124**	**29.035.715.333**	**428.092.235.107**

11 . TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11.1. Ngắn hạn		
Tiền gửi KKH tại ACB dùng để ký quỹ	144.611.500.000	
Tiền gửi KKH tại BIDV dùng để ký quỹ	262.860.000.000	
	407.471.500.000	
11.2. Dài hạn		

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
12.1. Ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn trong nước	1.214.295.293.353	525.383.359.899
Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước	377.541.887.838	944.706.725.211
Cộng	**1.591.837.181.191**	**1.470.090.085.110**
12.2. Dài hạn		
12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
12.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

13 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

13.1 - Thuế và các khoản phải thu

Khoản mục	Tại ngày 01.01.2026	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số đã cấn trừ cuối năm	Tại ngày 30.06.2026
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.272.677.571.317	890.648.778.345	653.001.291.049	596.533.959.684	913.791.098.929
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	29.270.966				29.270.966
- Thuế xuất nhập khẩu	292.709.662				292.709.662
- Thuế TNCN	224.089	81.963.526		13.986.997	68.200.618
- Thuế, phí, lệ phí khác		16.093.062			16.093.062
Cộng	**1.272.999.776.034**	**890.746.834.933**	**653.001.291.049**	**596.547.946.681**	**914.197.373.237**

13.2 - Thuế và các khoản phải nộp

Khoản mục	Tại ngày 01.01.2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã cấn trừ trong năm	Tại ngày 30.06.2026
- Thuế GTGT hàng bán trong nước	1.890.470.566	609.113.372.210	14.469.883.092	596.533.959.684	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	55.318.261.541	226.569.283.431	219.408.216.319		62.479.328.653
- Thuế xuất nhập khẩu	99.701.432	233.491.441	333.192.873		
- Thuế TNDN	46.468.599.248	61.152.645.251	46.468.599.248		61.152.645.251
- Thuế TNCN	978.918.678	4.047.654.646	2.803.946.538	13.986.997	2.208.639.789
- Thuế, phí, lệ phí khác	38.859.596	335.684.474	314.979.040		59.565.030
Cộng	**104.794.811.061**	**901.452.131.453**	**283.798.817.110**	**596.547.946.681**	**125.900.178.723**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
14.1. Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác ngắn hạn	77.724.767.796	30.350.037.859
Cộng	**77.724.767.796**	**30.350.037.859**
14.2. Dài hạn	-	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
15.1. Ngắn hạn	65.095.933.691	12.534.889.804
Cộng	**65.095.933.691**	**12.534.889.804**
15.2. Dài hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Công ty LD Thép Nam Kim	900.000.000	900.000.000
Cộng	**900.000.000**	**900.000.000**
15.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam đồng	**4.359.863.870.060**	**4.359.863.870.060**	**5.296.112.011.223**	**5.012.164.629.031**	**4.075.916.487.868**	**4.075.916.487.868**
- NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Nhuận	2.304.792.724.512	2.304.792.724.512	2.924.594.065.481	3.432.168.131.533	2.812.366.790.564	2.812.366.790.564
- NH Ngoại thương VN - CN Bắc Bình Dương	1.013.577.456.159	1.013.577.456.159	1.194.100.972.000	794.196.880.213	613.673.364.372	613.673.364.372
- NH Công Thương VN - CN2 Tp.HCM	536.794.015.090	536.794.015.090	619.546.705.134	680.390.938.836	597.638.248.792	597.638.248.792
- Ngân hàng Quân Đội - CN SGD 2	24.353.843.443	24.353.843.443	27.785.633.252	5.705.122.849	2.273.333.040	2.273.333.040
- NH Ngoại Thương VN - CN Đông Bình Dương	330.077.876.182	330.077.876.182	379.816.680.682	99.703.555.600	49.964.751.100	49.964.751.100
- NH TMCP Á Châu	150.267.954.674	150.267.954.674	150.267.954.674	-	-	-
Đô la Mỹ	**1.848.398.339.220**	**1.848.398.339.220**	**2.117.778.616.559**	**794.448.515.048**	**525.068.237.709**	**525.068.237.709**
- NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Nhuận	1.078.473.022.660	1.078.473.022.660	1.078.473.022.660	148.846.879.936	148.846.879.936	148.846.879.936
- NH Ngoại thương VN - CN Bắc Bình Dương	308.467.706.988	308.467.706.988	564.509.529.241	350.211.137.043	94.169.314.790	94.169.314.790
- NH Công Thương VN - CN2 Tp.HCM	386.376.048.220	386.376.048.220	399.714.503.306	134.821.808.317	121.483.353.231	121.483.353.231
- NH TMCP Á Châu	75.081.561.352	75.081.561.352	75.081.561.352	-	-	-
- NH TMCP Kỹ Thương VN - CN Sài Gòn	-	-	-	160.568.689.752	160.568.689.752	160.568.689.752
Cộng	**6.208.262.209.280**	**6.208.262.209.280**	**7.413.890.627.782**	**5.806.613.144.079**	**4.600.984.725.577**	**4.600.984.725.577**

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

16.2. Dài hạn (*)

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn ngân hàng (a)	2.346.120.189.869	2.346.120.189.869	83.667.570.950	3.678.000.000	2.266.130.618.919	2.266.130.618.919
- Các khoản nợ thuê tài chính (b)	-	-	-	-	-	-
Cộng	**2.346.120.189.869**	**2.346.120.189.869**	**83.667.570.950**	**3.678.000.000**	**2.266.130.618.919**	**2.266.130.618.919**

(*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam đồng						
- NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Nhuận	2.218.542.701.223	2.218.542.701.223	31.348.042.304	-	2.187.194.658.919	2.187.194.658.919
- NH Kỹ Thương VN - CN Sài Gòn	96.323.488.646	96.323.488.646	52.319.528.646	-	44.003.960.000	44.003.960.000
- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Bình Dương	31.254.000.000	31.254.000.000	-	3.678.000.000	34.932.000.000	34.932.000.000
Cộng	**2.346.120.189.869**	**2.346.120.189.869**	**83.667.570.950**	**3.678.000.000**	**2.266.130.618.919**	**2.266.130.618.919**

b. Các khoản nợ thuê tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**3.159.319.780.000**	**259.365.552.279**	**191.701.386.132**	**89.440.070.324**	**2.171.579.785.738**		**5.871.406.574.473**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					102.780.134.526	(25.932.299)	102.754.202.227
- Tăng vốn trong năm trước	1.316.389.030.000	262.995.806.000				15.000.000.000	1.594.384.836.000
- Trích lập các quỹ			13.590.244.333	9.060.162.889	(45.300.814.444)		(22.650.407.222)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(22.650.407.222)		
+ Quỹ đầu tư phát triển			13.590.244.333		*(13.590.244.333)*		
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở				9.060.162.889	*(9.060.162.889)*		
- Giảm khác					(4.818.076.382)		(4.818.076.382)
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**4.475.708.810.000**	**522.361.358.279**	**205.291.630.465**	**98.500.233.213**	**2.224.241.029.438**	**14.974.067.701**	**7.541.077.129.096**
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					126.457.630.991	(2.319.136.185)	124.138.494.806
- Tăng vốn trong năm nay	447.530.800.000						447.530.800.000
- Giảm vốn trong năm nay		260.000.000			447.530.800.000		447.790.800.000
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(9.854.817.519)		(9.854.817.519)
+ Quỹ đầu tư phát triển			5.912.890.512		(5.912.890.512)		
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở				3.941.927.008	(3.941.927.008)		
- Giảm khác					3.941.927.008		3.941.927.008
Số dư cuối năm	**4.923.239.610.000**	**522.101.358.279**	**211.204.520.977**	**102.442.160.221**	**1.879.516.298.382**	**12.654.931.516**	**7.651.158.879.375**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4.475.708.810.000	3.159.319.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	447.530.800.000	1.316.389.030.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4.923.239.610.000	4.475.708.810.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**492.323.961**	**447.570.881**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**492.323.961**	**447.570.881**
+ Cổ phiếu phổ thông	492.323.961	447.570.881
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**492.323.961**	**447.570.881**
+ Cổ phiếu phổ thông	492.323.961	447.570.881
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

d. Cổ tức

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	211.204.520.977	205.291.630.465
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	102.442.160.221	98.500.233.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
18.1. Tài sản thuê ngoài		
18.2. Tài sản nhận giữ hộ		
18.3. Ngoại tệ các loại		
+ Ngoại tệ gốc USD	**17.851.672,62**	**13.016.841,00**
18.4. Vàng tiền tệ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	7.413.545.179.160	4.247.831.297.253
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.754.685.849	3.687.548.412.647
Cộng	**7.447.299.865.009**	**7.935.379.709.900**

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	25.990.419.162	30.852.380.775
- Giảm giá hàng bán	2.033.028.546	1.592.140.344
- Hàng bán bị trả lại	7.658.163.467	4.290.772.468
Cộng	**35.681.611.175**	**36.735.293.587**

	Năm nay	Năm trước
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN & CUNG CẤP DỊCH VỤ	6.889.356.888.466	7.365.367.460.554
Cộng	**6.889.356.888.466**	**7.365.367.460.554**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

	Năm nay	Năm trước
4 · DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	66.690.254.552	65.657.162.564
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.249.212.106	41.172.803.459
- Khác	1.198.387.339	120.561.362
Cộng	**96.137.853.997**	**106.950.527.385**

	Năm nay	Năm trước
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Chi phí lãi vay	114.350.682.399	116.264.736.413
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.304.259.713	80.870.429.196
- Khác	141.722.275	10.937.387.872
Cộng	**133.796.664.387**	**208.072.553.481**

	Năm nay	Năm trước
6 . THU NHẬP KHÁC	473.035.756	5.968.530.731
Cộng	**473.035.756**	**5.968.530.731**

	Năm nay	Năm trước
7 . CHI PHÍ KHÁC	392.493.089	1.802.646.910
Cộng	**392.493.089**	**1.802.646.910**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2026

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng	212.441.173.060	272.504.109.811
- Chi phí vận chuyển	181.964.143.296	235.685.343.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.021.090.227	16.922.009.109
- Chi phí nhân viên	16.183.273.914	13.248.251.919
- Chi phí khác	4.272.665.623	6.648.505.057
Cộng	**212.441.173.060**	**272.504.109.811**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	41.627.388.112	30.167.091.895
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.330.832.211	15.964.075.551
- Chi phí khấu hao	3.081.011.745	2.999.754.193
- Dự phòng phải thu khó đòi	10.655.735.687	6.439.060.192
- Khác	6.418.550.227	9.213.355.986
Cộng	**84.113.517.982**	**64.783.337.817**

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	61.152.645.251	38.115.792.952
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**61.152.645.251**	**38.115.792.952**
- Thuế TNDN hoãn lại	**2.837.266.546**	**(1.764.978.920)**

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2026

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có

2 . **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có

3 . **Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:**

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Nguyễn Vinh An